

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19,412,748,869	27,598,522,309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,875,255,836	19,299,624,765
1. Tiền	111	1	921,155,836	3,369,624,765
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,954,100,000	15,930,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	9	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,834,804,789	1,656,928,162
1. Phải thu khách hàng	131	3	1,941,323,948	1,743,885,013
2. Trả trước cho người bán	132		1,405,654,545	429,742,857
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	280,154,888	275,628,884
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	3	(792,328,592)	(792,328,592)
IV. Hàng tồn kho	140		5,365,689,807	6,081,072,550
1. Hàng tồn kho	141	4	5,365,689,807	6,081,072,550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		336,998,437	560,896,832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46,777,854	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47,185,682	318,279,231
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		243,034,901	242,617,601
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,958,994,614	23,748,015,876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28,475,249,186	22,579,650,738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	24,747,826,899	19,101,026,432
- Nguyên giá	222		53,237,193,726	45,481,901,985
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,489,366,827)	(26,380,875,553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	930,045,606
- Nguyên giá	225		-	1,030,204,364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(100,158,758)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1,625,375,000	1,700,000,000
- Nguyên giá	228		3,000,000,000	3,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,374,625,000)	(1,300,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	2,102,047,287	848,578,700
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,860,000,000	700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,860,000,000	700,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		623,745,428	468,365,138
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	623,745,428	413,365,138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	55,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50,371,743,483	51,346,538,185

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		23,259,330,612	24,041,803,864
I. Nợ ngắn hạn	310		15,932,375,440	19,212,029,342
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	4,337,376,410	4,392,063,782
2. Phải trả người bán	312		4,064,506,669	7,288,237,657
3. Người mua trả tiền trước	313		124,711,913	52,888,266
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	1,151,586,076	775,525,704
5. Phải trả người lao động	315		2,319,690,544	4,148,357,780
6. Chi phí phải trả	316	17	184,740,575	73,258,506
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	2,962,895,564	1,655,554,258
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		786,867,689	826,143,389
II. Nợ dài hạn	330		7,326,955,172	4,829,774,522
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		7,202,600,000	4,691,221,150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		124,355,172	138,553,372
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	20	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27,112,412,871	27,304,734,321
I. Vốn chủ sở hữu	410		27,112,412,871	27,304,734,321
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	10,049,740,000	10,049,740,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,004,974,000	1,004,974,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	22	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	13,276,488,672	9,160,927,247
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	1,538,557,649	810,557,649
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,242,652,550	6,278,535,425
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50,371,743,483	51,346,538,185
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Đồng Anh, ngày 23 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Vũ Thị Bích Phượng

Đặng Huy Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH
 Địa chỉ: Tô 35 thị trấn Đông Anh Hà Nội
 Tel: 04 3 8832 400 Fax: 04 3 8835 465

Báo cáo tài chính
 Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	16,674,306,255	14,988,101,727	29,393,287,528	25,240,686,444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	15,196,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16,674,306,255	14,988,101,727	29,393,287,528	25,225,489,844
4. Giá vốn hàng bán	11	18	14,287,468,065	11,676,437,755	24,594,322,366	18,901,858,269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,386,838,190	3,311,663,972	4,798,965,162	6,323,631,575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	541,023,634	590,935,281	1,064,800,918	1,145,467,534
7. Chi phí tài chính	22	20	534,760,167	212,273,074	1,010,668,604	573,764,778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		534,760,167	212,273,074	986,849,296	513,622,689
8. Chi phí bán hàng	24		622,042,797	585,141,447	1,233,722,524	1,122,218,178
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,052,208,384	914,161,067	1,972,423,385	1,567,682,510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		718,850,476	2,191,023,665	1,646,951,567	4,205,433,643
11. Thu nhập khác	31		6,318,500	258,900	12,118,500	1,128,300
12. Chi phí khác	32		1,650,000	-	1,650,000	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		4,668,500	258,900	10,468,500	1,128,300
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		723,518,976	2,191,282,565	1,657,420,067	4,206,561,943
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	181,292,244	273,910,321	414,767,517	525,820,243
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		542,226,732	1,917,372,244	1,242,652,550	3,680,741,700
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	22	540	1,908	1,237	3,663

Kế toán trưởng

Đông Anh, ngày 23 tháng 7 năm 2011
 Giám đốc Công ty

Vũ Thị Bích Phượng

Đặng Huy Ngọc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,657,420,067	4,206,561,943
2. Điều chỉnh cho các khoản			2,005,005,894	959,565,432
- Khấu hao TSCĐ	02		2,082,957,516	1,591,410,277
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,064,800,918)	(1,145,467,534)
- Chi phí lãi vay	06		986,849,296	513,622,689
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,662,425,961	5,166,127,375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(905,572,461)	(281,844,856)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		715,382,743	(535,482,225)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,910,583,669)	636,302,566
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(257,158,144)	(81,267,000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(923,570,660)	(519,295,358)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(514,938,445)	(782,823,220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	69,429,762
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(671,662,769)	(1,945,308,373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,805,677,444)	1,725,838,671
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,138,555,964)	(3,396,103,241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16,480,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	26,030,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,063,173,001	1,266,999,246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,075,382,963)	7,420,896,005
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,108,844,861	6,661,660,808
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,523,532,233)	(10,534,790,650)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(128,621,150)	(358,325,629)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,456,691,478	(4,231,455,471)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8,424,368,929)	4,915,279,205
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,299,624,765	18,412,616,072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,875,255,836	23,327,895,277

Kế toán trưởng

Đông Anh, ngày 23 tháng 7 năm 2011

Giám đốc Công ty

Vũ Thị Bích Phượng

Đặng Huy Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/1 đến 30/6/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ tiền máy vi tính.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác

2.4 Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm và số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện trích khấu hao nhanh tài sản cố định là máy móc thiết bị theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo phương pháp đường thẳng được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Nhân hiệu hàng hóa

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích

2.7 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp lên doanh không đều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn lên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn lên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm để số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần

2.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù

2.12 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của

2.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày. của ...

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 29/03/2011.

2.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch

2.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác Công ty áp dụng theo quy định thuế hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	310,478,577	1,377,382,712
Tiền gửi ngân hàng	610,677,259	1,992,242,053
Các khoản tương đương tiền (*)	9,954,100,000	15,930,000,000
	12,947,009,303	19,299,624,765

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	273,353,400	271,725,483
Phải thu khác	6,801,488	3,903,401
	270,200,048	275,628,884

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,486,085,159	3,986,064,622
Công cụ, dụng cụ	88,382,237	141,237,156
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	449,020,947	459,568,712
Thành phẩm	1,341,814,265	1,493,814,861
Hàng hoá	387,199	387,199
	5,365,689,807	6,081,072,550

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13,126,778,841	31,357,932,456	829,245,276	167,945,412	45,481,901,985
Số tăng trong năm	2,724,841,353	3,998,162,214	1,032,288,174	-	7,755,291,741
- Mua lại TS thuê TC	-	-	1,032,288,174	-	1,032,288,174
- Mua sắm	-	2,065,500,000	-	-	2,065,500,000
- XDCB hoàn thành	2,724,841,353	1,926,680,396	-	-	4,651,521,749
- Tăng khác	-	5,981,818	-	-	5,981,818
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13,126,778,841	35,356,094,670	1,861,533,450	167,945,412	53,237,193,726
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7,818,074,376	17,596,950,489	829,245,276	136,605,412	26,380,875,553
Số tăng trong năm	699,249,150	1,218,465,036	185,579,870	5,197,218	2,108,491,274
- Trích khấu hao	699,249,150	1,218,465,036	5,511,039	5,197,218	1,928,422,443
- Tăng khác	-	-	180,068,831	-	180,068,831
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8,517,323,526	18,815,415,525	1,014,825,146	141,802,630	24,489,366,827
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5,308,704,465	13,760,981,967	-	31,340,000	19,101,026,432
Tại ngày cuối năm	7,334,296,668	16,540,679,145	846,708,304	26,142,782	24,747,826,899

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nhân hiệu hàng hoá

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	3,000,000,000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	3,000,000,000
Giá trị đã hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,300,000,000
Số tăng trong năm	74,625,000
- Trích khấu hao	74,625,000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1,374,625,000
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1,700,000,000
Tại ngày cuối năm	1,625,375,000

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Sửa chữa lớn	544,353,415	838,000,235
- Sửa chữa goong	144,298,868	749,465,825
- Nhà cẩu kính	400,054,547	-
- Sửa chữa đường đi bê tông		88,534,410
Xây dựng cơ bản dở dang		-
- Bể ủ		5,514,363
- Máy ngói	400,920,219	5,064,102
- Hầm sấy sơ cấp	1,152,773,653	-
	2,102,047,287	848,578,700

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1,860,000,000	700,000,000
- Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ⁽¹⁾	1,860,000,000	700,000,000
	1,860,000,000	700,000,000

⁽¹⁾ Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 13/01/2010 về việc: "Thành lập Công ty Cổ phần để thực hiện dự án đầu tư nhà máy gạch clinker Viglacera" bao gồm các bên: Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng công ty Viglacera); Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm; Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng; Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn; Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng. Đã thống nhất ký kết thỏa thuận nguyên tắc về hợp tác thành lập Công ty cổ phần (Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera) để thực hiện dự án đầu tư nhà máy gạch Clinker Viglacera với các điều khoản cụ thể như sau:

- Tên dự án: Nhà máy gạch Clinker Viglacera.
- Địa điểm thực hiện: Xã Kim Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công suất thiết kế của nhà máy: 2 triệu m²/năm.
- Hình thức triển khai đầu tư: thành lập Công ty cổ phần để thực hiện dự án.
- Vốn điều lệ dự kiến: 100 tỷ đồng (trong đó: tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh là: 10%).

Đến thời điểm 31/03/2011 Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera số tiền là 1,860,000,000 đồng

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	413,365,138	413,365,138
Số tăng trong năm	505,514,404	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(295,134,114)	-
Số dư cuối năm	623,745,428	-

Trong đó, số dư cuối kỳ bao gồm:		30/06/2011	01/01/2011
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		623,745,428	294,602,573
Chi phí trả trước dài hạn khác		-	118,762,565
Cộng		623,745,428	413,365,138
11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN			
		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Vay ngắn hạn		3,229,376,410	3,464,063,782
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Đông Anh ⁽¹⁾			2,160,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Anh ⁽²⁾		3,212,457,861	1,287,145,233
- Vay đối tượng khác		16,918,549	16,918,549
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		1,108,000,000	928,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả của Vay dài hạn ngân hàng		1,108,000,000	928,000,000
		4,337,376,410	4,392,063,782

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 87/HĐTD-NH-NHCTĐA ngày 25/04/2011 với thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay áp dụng lãi suất thả nổi. Hạn mức vay là 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay theo hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.

⁽²⁾ Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Anh theo hợp đồng tín dụng số 11.153892.01.02 ngày 24/05/2011 với thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất được trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ. Hạn mức vay là 8.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm nhà cửa vật kiến trúc trị giá 2.200.000.000 đồng, máy móc thiết bị trị giá 419.000.000 đồng. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		414,510,176	514,681,104
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		722,931,700	246,700,400
Các loại thuế khác		14,144,200	14,144,200
		1,151,586,076	775,525,704

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		48,203,433	-
Trích trước chi phí lãi vay phải trả		136,537,142	73,258,506
		184,740,575	73,258,506

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Kinh phí công đoàn		217,230,644	349,174,884
Bảo hiểm xã hội		364,521,586	281,043,344
Bảo hiểm y tế		200,155,314	-
Bảo hiểm thất nghiệp		80,185,815	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,100,802,205	1,025,336,030
- Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng		608,307,200	87,245,800
- Phải trả, phải nộp khác		678,908,074	938,090,230
- Cổ tức phải trả cổ đông		492,424,000	-

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	2,962,895,564	1,655,554,258
	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	7,202,600,000	4,562,600,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đông Anh ⁽¹⁾	2,102,600,000	2,296,600,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Đông Anh ⁽²⁾	5,100,000,000	2,266,000,000
Nợ dài hạn	-	128,621,150
- Thuê tài chính ⁽³⁾	-	128,621,150
	7,202,600,000	4,691,221,150

⁽¹⁾ Khoản vay dài hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-200904885 ngày 13/10/2009 với thời hạn vay là 51 tháng, lãi suất vay là 10,5%/năm. Khoản vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là dự án đầu tư hệ thống thiết bị cung cấp và đốt phun than tự động cho lò nung tuynen với giá trị dự án là: 4.384.260.000 đồng.

⁽²⁾ Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng số 04/HĐTC-NHCTĐA ngày 16/06/2010 với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất vay là 15%/năm. Khoản vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống máy chế biến tạo hình.

- Hợp đồng tín dụng số 87/HĐTD - NHCT Đông Anh ngày 25/4/2011 với thời hạn vay đến 08/6/2015, lãi suất thay đổi theo thông báo ngân hàng, Khoản vay bảo đảm bằng tài sản nhà bao che, hầm sấy

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10,049,740,000	10,049,740,000
- Vốn góp đầu năm	10,049,740,000	10,049,740,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	10,049,740,000	10,049,740,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,004,974,000	1,004,974,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận	1,004,974,000	1,004,974,000

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh ngày 29/03/2010

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 52/BB-HĐQT của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh ngày 15/9/2010, Công ty thông

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,004,974	1,004,974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,004,974	1,004,974
- Cổ phiếu phổ thông	1,004,974	1,004,974
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,004,974	1,004,974
- Cổ phiếu phổ thông	1,004,974	1,004,974
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13,276,488,672	9,160,927,247
Quỹ dự phòng tài chính	1,538,557,649	810,557,649
	14,815,046,321	9,971,484,896

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
--	---------------------------------	--------------------------------

	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	29,229,243,190	25,200,121,887
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	25,564,338	40,564,557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138,480,000	
	29,393,287,528	25,240,686,444
18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	24,594,322,366	18,901,858,269
	24,594,322,366	18,901,858,269
19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,064,800,918	1,145,467,534
	1,064,800,918	1,145,467,534
20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	986,849,296	513,622,689
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,708,036	46,027,880
Chi phí tài chính khác	6,111,272	14,114,209
	1,010,668,604	573,764,778
21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	414,767,517	525,820,243
	414,767,517	525,820,243
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 được xác định như sau:		
		Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
		VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1,657,420,067
Chi phí không hợp lý để xác định lợi nhuận tính thuế		1,650,000
2. Thu nhập tính thuế TNDN		1,659,070,067
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập tính thuế x 25%)		414,767,517
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành =(3)-(4)		414,767,517
22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,242,652,550	3,680,741,700
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	1,242,652,550	3,680,741,700
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1,004,974	1,004,974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,237	3,663

Vũ Thị Bích Phượng
Kế toán trưởng

Đặng Huy Ngọc
Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2011

0 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10,049,740,000	773,377,544	3,734,031,181	366,560,768	7,452,022,740	22,375,732,233
Tăng vốn trong năm	-	231,596,456	5,426,896,066	443,996,881	-	6,102,489,403
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7,283,509,425	7,283,509,425
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm	-	-	-	-	1,004,974,000	1,004,974,000
Trích quỹ ban điều	-	-	-	-	150,000,000	150,000,000
Phân phối quỹ	-	-	-	-	7,302,022,740	7,302,022,740
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	10,049,740,000	1,004,974,000	9,160,927,247	810,557,649	6,278,535,425	27,304,734,321
Tăng vốn trong năm	-	-	4,115,561,425	728,000,000	-	4,843,561,425
Lãi trong năm	-	-	-	-	1,242,652,550	1,242,652,550
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	1,004,974,000	1,004,974,000
Trích quỹ ban điều	-	-	-	-	66,000,000	66,000,000
Phân phối quỹ	-	-	-	-	5,207,561,425	5,207,561,425
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10,049,740,000	1,004,974,000	13,276,488,672	1,538,557,649	1,242,652,550	27,112,412,871

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Thủy tinh	5,125,500,000	5,125,500,000
Vốn góp của đối tượng k	4,924,240,000	4,924,240,000
- Pháp nhân nắm giữ	-	-
- Thẻ nhân nắm giữ	4,924,240,000	4,924,240,000
Cộng	10,049,740,000	10,049,740,000